

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 39

6
ĐN
TN
ĐA
K.V
7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Hà Văn Minh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 20/04/2019

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Số: 20.134-1/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.207.389.652	144.376.705.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41.141.982.864	37.212.291.914
1. Tiền	111		15.601.982.864	22.226.360.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.540.000.000	14.985.931.007
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		633.771.930	633.771.930
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	633.771.930	633.771.930
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.622.444.184	76.546.559.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	75.299.056.957	79.809.405.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	14.328.208.572	8.818.199.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11.274.928.026	6.036.783.307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.279.749.371)	(18.117.828.726)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	38.705.104.339	29.841.837.279
1. Hàng tồn kho	141		40.255.909.208	31.392.642.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.086.335	142.245.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.678.793	21.906.667
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	91.407.542	120.338.497
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.455.100.921	196.818.056.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.355.084.861	1.297.374.845
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.355.084.861	1.297.374.845
II. Tài sản cố định	220		196.980.680.502	163.707.039.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	192.569.540.819	159.218.101.072
Nguyên giá	222		433.572.539.101	382.664.429.593
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.002.998.282)	(223.446.328.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	4.411.139.683	4.488.938.023
Nguyên giá	228		8.696.192.098	8.696.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.285.052.415)	(4.207.254.075)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.115.734.973	9.451.942.405
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	3.115.734.973	9.451.942.405
IV. Tài sản dài hạn khác	260		24.003.600.585	22.361.699.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	21.168.786.140	19.638.561.374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	1.025.745.522	479.892.993
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	1.809.068.923	2.243.245.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		386.662.490.573	341.194.761.682

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.244.501.964	80.634.335.419
I. Nợ ngắn hạn	310		59.258.001.964	79.647.835.419
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	29.707.558.925	43.884.236.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.980.557.940	6.983.369.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	6.434.903.583	6.271.674.691
4. Phải trả người lao động	314		11.703.276.694	15.749.495.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	5.939.659.357	3.882.160.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.562.466.011	1.994.972.341
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		879.579.454	881.925.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326.417.988.609	260.560.426.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	326.417.988.609	260.560.426.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.051.058.239	76.852.660.234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.394.239.648	56.568.353.692
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		8.949.955.687	17.124.769.820
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.444.283.961	39.443.583.872
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.401.904.485	11.352.818.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		386.662.490.573	341.194.761.682



Phê Duyệt
Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập
Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	308.532.194.573	257.121.799.890
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		308.532.194.573	257.121.799.890
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	243.346.257.331	195.625.241.913
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.185.937.242	61.496.557.977
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	379.022.377	423.373.939
6. Chi phí tài chính	22	5.4	94.252.775	2.342.304.728
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		63.781.021	61.196.684
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.125.899.039	2.358.498.707
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	21.817.516.687	22.751.005.920
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.527.291.118	34.468.122.561
10. Thu nhập khác	31		7.906.772	176.148.492
11. Chi phí khác	32		209.953.777	85.820.682
12. Lợi nhuận khác	40		(202.047.005)	90.327.810
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.325.244.113	34.558.450.371
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	9.020.476.496	7.721.673.755
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(545.852.529)	(539.229.718)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.850.620.146	27.376.006.334
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.194.283.961	25.788.186.735
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.656.336.185	1.587.819.599
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	3.371	3.034
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	3.371	3.034



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.325.244.113	34.558.450.371
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	19.616.412.339	16.141.541.799
Các khoản dự phòng	03	5.6	2.161.920.645	2.508.620.800
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.926.553)	(35.449.287)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(263.931.731)	(406.283.866)
Chi phí lãi vay	06	5.4	63.781.021	61.196.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		62.887.499.834	52.828.076.501
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.841.368.156)	50.472.892.689
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.863.267.060)	(2.755.583.761)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.869.759.206)	(49.213.685.345)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.520.996.892)	2.386.588.907
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.781.021)	(61.196.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(8.660.143.654)	(5.738.941.847)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.672.346.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.395.837.845	47.918.150.460
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.474.953.931)	(44.865.755.651)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	54.545.454
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.033.990.764
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	256.659.011	351.738.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.218.294.920)	(35.425.481.021)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.18.1	44.784.192.200	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	21.621.890.602	27.282.483.810
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(21.571.890.602)	(27.245.831.301)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.107.250.000)	(13.114.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.726.942.200	(13.077.697.491)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		3.904.485.125	(585.028.052)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.212.291.914	20.019.926.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.205.825	11.170.229
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	41.141.982.864	19.446.068.284
(70 = 50+60+61)				



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2019 là 561 (31/12/2018 là: 686).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	80,72%
3.	Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao;
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao;
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%.
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	740.808.314	1.148.760.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.861.174.550	21.077.599.923
Các khoản tương đương tiền	25.540.000.000	14.985.931.007
Cộng	41.141.982.864	37.212.291.914

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.004.977.959	11.377.230.196
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	65.491.515.943	59.629.612.139
Cộng	<u>75.299.056.957</u>	<u>79.809.405.390</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	4.150.000.000	-
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ Phần Eurowindow	1.510.261.823	-
ASKB Co., Ltd	-	2.340.854.350
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	4.802.595.910	1.581.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.865.350.839	4.896.344.897
Cộng	<u>14.328.208.572</u>	<u>8.818.199.247</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	5.996.659.674	-	835.694.999	-
Phải thu khác	5.278.268.352	(5.172.126.577)	5.201.088.308	(4.425.873.866)
Cộng	<u>11.274.928.026</u>	<u>(5.172.126.577)</u>	<u>6.036.783.307</u>	<u>(4.425.873.866)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.355.084.861	-	1.297.374.845	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	16.673.443.163	1.565.820.369	14.880.575.559	1.188.620.699
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	5.205.849.077	33.722.500	4.425.873.866	-
Cộng	21.879.292.240	1.599.542.869	19.306.449.425	1.188.620.699

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	32.144.220	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	13.076.729.185	1.599.542.869	Từ 6 tháng đến 3 năm	10.503.886.370	1.156.476.479	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	21.879.292.240	1.599.542.869		19.306.449.425	1.188.620.699	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.941.108.783	-	17.502.691.704	-
Công cụ, dụng cụ	494.041.544	-	531.331.489	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.002.460.670	-	1.942.132.083	-
Thành phẩm	10.992.205.029	(835.242.862)	9.999.809.758	(835.242.862)
Hàng hóa	1.826.093.182	(715.562.007)	1.416.677.114	(715.562.007)
Cộng	40.255.909.208	(1.550.804.869)	31.392.642.148	(1.550.804.869)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xây dựng văn phòng, hệ thống trạm trộn ở Camly	1.045.382.955	1.981.358.263
Xây dựng cơ bản công trình nhà làm việc văn phòng	647.741.065	6.760.894.158
Khác	1.422.610.953	709.689.984
Cộng	3.115.734.973	9.451.942.405

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	67.949.341.278	185.645.704.889	127.453.318.334	779.045.334	520.611.939	316.407.819	382.664.429.593
Mua trong kỳ	11.724.073.636	16.285.454.546	20.773.115.036	-	-	-	48.782.643.218
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.691.882.536	2.317.714.000	117.814.000	-	-	-	4.127.410.536
Thanh lý	-	(160.000.000)	(1.186.024.402)	-	-	-	(1.346.024.402)
Giảm khác	(603.410.753)	-	-	(52.509.091)	-	-	(655.919.844)
Tại ngày 30/06/2019	80.761.886.697	204.088.873.435	147.158.222.968	726.536.243	520.611.939	316.407.819	433.572.539.101
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	40.323.851.315	122.653.550.921	58.942.819.603	689.086.924	520.611.939	316.407.819	223.446.328.521
Khấu hao trong kỳ	1.874.484.721	7.847.142.169	9.793.826.917	23.160.192	-	-	19.538.613.999
Thanh lý	-	(139.999.992)	(1.186.024.402)	-	-	-	(1.326.024.394)
Giảm khác	(603.410.753)	-	-	(52.509.091)	-	-	(655.919.844)
Tại ngày 30/06/2019	41.594.925.283	130.360.693.098	67.550.622.118	659.738.025	520.611.939	316.407.819	241.002.998.282
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	27.625.489.963	62.992.153.968	68.510.498.731	89.958.410	-	-	159.218.101.072
Tại ngày 30/06/2019	39.166.961.414	73.728.180.337	79.607.600.850	66.798.218	-	-	192.569.540.819

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 123.970.955.453 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	5.651.297.000	2.528.795.098	516.100.000	8.696.192.098
Tại ngày 30/06/2019	5.651.297.000	2.528.795.098	516.100.000	8.696.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	2.528.795.098	516.100.000	4.207.254.075
Khấu hao trong kỳ	77.798.340	-	-	77.798.340
Tại ngày 30/06/2019	1.240.157.317	2.528.795.098	516.100.000	4.285.052.415
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	4.488.938.023	-	-	4.488.938.023
Tại ngày 30/06/2019	4.411.139.683	-	-	4.411.139.683

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.159.381.098 VND

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.847.702.791	19.370.013.889
Công cụ dụng cụ xuất dùng	118.583.349	268.547.485
Chi phí khác	202.500.000	-
Cộng	21.168.786.140	19.638.561.374

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bồ	181.717.270	-
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	104.502.502	146.303.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	429.886.466	631.807.694
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	-	237.629.056
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	2.117.688.933	1.213.017.305
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	876.082.067	658.012.147
Quyền khai thác mỏ Tutra	286.643.494	308.692.996
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.851.182.059	16.174.551.191
Cộng	20.847.702.791	19.370.013.889

4.12. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày đầu kỳ	2.243.245.465	3.111.598.549
Đã phân bổ trong kỳ	(434.176.542)	(434.176.542)
Tại ngày cuối kỳ	1.809.068.923	2.677.422.007

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	539.184.475	539.184.475	186.941.090	186.941.090
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	3.828.030.900	3.828.030.900	11.428.164.202	11.428.164.202
Global Hydroenergy GMBH	-	-	6.477.771.300	6.477.771.300
Công ty TNHH Gạch Không Nung Thiên Tụ Phước	5.674.277.200	5.674.277.200	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	19.666.066.350	19.666.066.350	25.791.359.620	25.791.359.620
Cộng	<u>29.707.558.925</u>	<u>29.707.558.925</u>	<u>43.884.236.212</u>	<u>43.884.236.212</u>

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	785.848.765	3.713.082.748
Các khách hàng khác	2.194.709.175	3.270.287.228
Cộng	<u>2.980.557.940</u>	<u>6.983.369.976</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.866.132.323	7.508.752.857	7.209.743.450	-	1.567.122.916
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	318.561.663	318.561.663	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.977.142	4.079.041.140	9.020.476.496	8.660.143.654	95.908.097	3.747.639.253
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.262.308	450.364.310	443.972.759	-	11.870.757
Thuế tài nguyên	22.903.500	265.214.876	5.139.461.080	5.590.025.654	22.903.500	715.779.450
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	106.160.028	684.412.029	640.984.289	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	100.092.908	1.361.452.723	1.427.889.842	-	166.530.027
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	8.000.000	8.000.000	1.526.900	-
Cộng	91.407.542	6.434.903.583	24.491.481.158	24.299.321.311	120.338.497	6.271.674.691

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
Các khoản trích trước khác	4.770.206.254	2.770.417.818
Cộng	5.939.659.357	3.882.160.905

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.025.745.522	479.892.993

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	23.554.754.575	83.092.459.866	8.902.879.996	231.336.688.474
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	25.788.186.735	1.587.819.599	27.376.006.334
Cổ tức	-	-	-	(12.750.000.000)	(364.350.000)	(13.114.350.000)
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	76.852.660.234	42.832.740.942	10.126.349.595	245.598.344.808
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	26.405.397.137	1.336.684.318	27.742.081.455
Cổ tức	-	-	-	(12.750.000.000)	-	(12.750.000.000)
Tăng, giảm khác	-	-	-	80.215.613	(110.215.613)	(30.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	76.852.660.234	56.568.353.692	11.352.818.300	260.560.426.263
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay (*)	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	-	44.784.192.200
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	31.194.283.961	1.656.336.185	32.850.620.146
Cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(607.250.000)	(9.107.250.000)
Trích quỹ theo Nghị quyết 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	49.198.398.005	(49.198.398.005)	-	-
Giảm khác theo Nghị quyết 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM (**)	-	-	-	(2.670.000.000)	-	(2.670.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	100.000.000.000	60.570.786.237	126.051.058.239	27.394.239.648	12.401.904.485	326.417.988.609

(*) Tăng vốn trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM ngày 21 tháng 04 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT/LBM ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQTCTy ngày 03 tháng 04 năm 2019 của Công ty mẹ.

(**) Các khoản chi trong công tác cải tạo Tập đoàn từ năm 2011 đến 2017 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM ngày 20 tháng 04 năm 2019 của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.265.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	35.734.140.000	34.784.140.000
Cộng	100.000.000.000	85.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của công ty mẹ	31.194.283.961	25.788.186.735
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	31.194.283.961	25.788.186.735
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	9.253.101	8.500.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.371	3.034

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
USD	14.521,21	19.553,05
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.856.779.443	3.856.779.443

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	2.278.921.364	3.234.749.439
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	17.041.033.133	15.255.146.714
Doanh thu gạch	39.991.552.874	41.486.325.001
Doanh thu cao lanh	13.856.368.408	12.540.912.527
Doanh thu bê tông	218.716.567.929	184.604.666.209
Doanh thu bán thiết bị máy khoan	2.110.557.960	-
Doanh thu bán máy bơm hóa chất	2.991.738.360	-
Doanh thu cung cấp vật tư, nhân công	11.545.454.545	-
Cộng	308.532.194.573	257.121.799.890
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	23.949.167.651	19.703.627.333

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	2.199.905.634	1.377.238.869
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	11.355.640.702	11.093.555.725
Giá vốn gạch	23.230.327.031	22.301.839.091
Giá vốn cao lanh	9.460.667.473	7.495.903.793
Giá vốn bê tông	180.548.492.655	153.356.704.435
Giá vốn hàng nhập thiết bị máy khoan	2.058.690.780	-
Giá vốn hàng nhập máy bơm hóa chất	2.963.646.170	-
Giá vốn cung cấp vật tư, nhân công	11.528.886.886	-
Cộng	243.346.257.331	195.625.241.913

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.659.011	351.738.412
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.004.695	71.088.071
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.358.671	547.456
Cộng	379.022.377	423.373.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	63.781.021	61.196.684
Lỗi chênh lệch tỷ giá	28.933.408	2.281.108.044
Chi phí tài chính khác	1.538.346	-
Cộng	94.252.775	2.342.304.728

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	170.950.453	252.083.775
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	889.990.727	748.538.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	90.914.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.828.768	1.184.863.090
Chi phí bằng tiền khác	210.129.091	82.099.202
Cộng	2.125.899.039	2.358.498.707

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.144.053.020	12.111.499.109
Chi phí vật liệu quản lý	677.773.356	553.796.453
Chi phí đồ dùng văn phòng	448.334.323	530.931.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.228.077.675	1.127.064.835
Thuế, phí và lệ phí	535.682.663	814.734.498
Chi phí dự phòng	2.161.920.645	2.508.620.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.481.441.275	1.455.666.839
Chi phí bằng tiền khác	4.140.233.730	3.648.692.376
Cộng	21.817.516.687	22.751.005.920

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.287.132.413	117.313.741.963
Chi phí nhân công	40.302.140.692	37.299.372.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.616.412.339	16.141.541.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.043.663.985	35.135.954.125
Chi phí khác bằng tiền	14.502.463.554	13.272.691.250
Cộng	268.751.812.983	219.163.301.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	41.325.244.113	34.558.450.371
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.191.274.774	4.581.353.708
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(6.279.182.533)	(41.398.487)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	38.237.336.354	39.098.405.592
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	7.647.467.271	7.819.681.118
Trừ: Thuế TNDN được hưởng ưu đãi	(15.476.834)	(98.007.363)
Điều chỉnh thuế của năm trước	1.388.486.059	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.020.476.496	7.721.673.755

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(208.645.687)	(5.555.555)	(214.201.242)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	(542.563.051)	3.333.333	(539.229.718)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	271.315.745	2.222.222	273.537.967
Tại ngày 01/01/2019	(479.892.993)	-	(479.892.993)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(545.852.529)	-	(545.852.529)
Tại ngày 30/06/2019	(1.025.745.522)	-	(1.025.745.522)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là các khoản tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là các khoản tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch.
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này	Gồm số chịu lửa Kỳ này	Gạch Kỳ này	Cao lanh Kỳ này	Đá, bê tông Kỳ này	Loại trừ Kỳ này	Tổng cộng Kỳ này
Doanh thu thuần	54.886.676.462	13.856.368.408	41.460.849.249	17.041.033.133	220.622.021.429	(39.334.754.108)	308.532.194.573
GVHB	46.234.012.187	9.630.840.471	24.954.457.838	11.611.824.896	187.566.067.952	(36.650.946.013)	243.346.257.331
Chi phí bán hàng	176.115.864	173.523.180	447.933.027	1.104.684.407	223.642.561	-	2.125.899.039
Chi phí QLDN	997.395.624	1.298.877.117	1.779.167.244	1.268.837.034	16.039.063.126	434.176.542	21.817.516.687
Doanh thu tài chính	6.841.442.662	126.257	202.462.118	479.138	1.459.548	(6.666.947.346)	379.022.377
Chi phí tài chính	92.725.149	26.647	-	1.500.979	-	-	94.252.775
Thu nhập khác	27.272.729	1.102	25.454.679	603	632.204	(45.454.545)	7.906.772
Chi phí khác	191.714.067	-	6.113.791	1.002	12.124.917	-	209.953.777
Tổng lợi nhuận trước thuế	14.063.428.962	2.753.228.352	14.501.094.146	3.054.664.556	16.783.214.625	(9.830.386.528)	41.325.244.113
Chi phí thuế TNDN							9.020.476.496
Chi phí thuế hoãn lại							(545.852.529)
Lợi nhuận sau thuế							32.850.620.146
Các thông tin khác:							
Tài sản của bộ phận tại ngày 30/06/2019	70.184.904.963	17.977.423.143	53.791.816.794	22.109.246.407	286.237.729.628	(64.664.375.884)	385.636.745.051
Tài sản của bộ phận tại ngày 30/06/2019	1.025.745.522						1.025.745.522
Tổng tài sản tại ngày 30/06/2019							386.662.490.573
Nợ phải trả của bộ phận tại ngày 30/06/2019	14.592.685.808	3.683.983.867	11.023.169.655	4.530.688.655	58.656.636.703	(32.242.662.724)	60.244.501.964
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ này	15.797.055.454	-	2.356.451.271	-	34.756.547.029	-	52.910.053.754
Chi phí khấu hao trong kỳ này	1.186.016.595	264.105.512	1.072.633.148	818.843.362	16.274.813.722	-	19.616.412.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước	Gồm sứ chịu lửa Kỳ trước	Gạch Kỳ trước	Cao lanh Kỳ trước	Đá, bê tông Kỳ trước	Loại trừ Kỳ trước	Tổng cộng Kỳ trước
Doanh thu thuần	45.474.972.930	12.609.758.607	41.965.660.001	15.255.146.714	187.699.049.484	(45.882.787.846)	257.121.799.890
GVHB	35.723.045.474	7.495.903.793	25.150.673.587	11.093.555.725	159.350.217.744	(43.188.154.410)	195.625.241.913
Chi phí bán hàng	28.200.472	259.757.236	931.454.562	889.326.044	249.760.393	-	2.358.498.707
Chi phí QLDN	523.345.329	1.275.098.021	2.956.706.892	1.363.231.521	16.215.114.282	417.509.875	22.751.005.920
Doanh thu tài chính	6.413.022.141	336.044	339.505.054	49.510	1.478.035	(6.331.016.845)	423.373.939
Chi phí tài chính	2.336.448.679	908.486	-	4.947.563	-	-	2.342.304.728
Thu nhập khác	79.510.004	31	101.188.862	1.019.592	12.611.821	(18.181.818)	176.148.492
Chi phí khác	63.877.985	1.600.900	1.305	6.898.754	13.441.738	-	85.820.682
Tổng lợi nhuận trước thuế	13.292.587.136	3.576.826.246	13.367.517.571	1.898.256.209	11.884.605.183	(9.461.341.974)	34.558.450.371
Chi phí thuế TNDN							7.721.673.755
Chi phí thuế hoãn lại							(539.229.718)
Lợi nhuận sau thuế							27.376.006.334
Các thông tin khác:							
Tài sản của bộ phận tại ngày 01/01/2019	55.194.806.954	21.364.880.875	54.127.839.998	16.446.226.453	250.965.813.940	(57.384.699.531)	340.714.868.689
Tài sản của bộ phận tại ngày 01/01/2019							479.892.993
Tổng tài sản tại ngày 01/01/2019							341.194.761.682
Nợ phải trả của bộ phận tại ngày 01/01/2019	15.115.762.712	5.800.596.500	14.695.787.966	4.465.174.609	68.137.586.656	(27.580.573.024)	80.634.335.419
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ trước	53.000.000	-	-	-	42.194.967.246	-	42.247.967.246
Chi phí khấu hao trong kỳ trước	716.492.763	491.649.543	773.425.113	1.026.697.901	13.149.943.146	(16.666.667)	16.141.541.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.004.977.959	11.377.230.196
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.150.000.000	-
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(539.184.475)	(186.941.090)
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.14:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(3.713.082.748)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	23.949.167.651	19.703.627.333
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và thuê các thiết bị khai thác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.359.187.030	1.388.565.498
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận góp vốn:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	42.150.000.000	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	5.021.586.000	7.532.379.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	2.640.750.000	1.997.875.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	623.270.000	1.065.211.500

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	132.000.000	132.000.000

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng